

**DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN NĂM 2026**

STT	Mã vật tư bệnh viện	Tên thương mại nếu có	Nước sản xuất (Hãng, nước SX)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Ghi chú
1	BĂN15382023	Băng bột bó thạch cao 15cm x 270cm	Jiangsu Senolo Medical Technology Co., Ltd, Trung Quốc	Cuộn	9.904,7620	<b>10.400</b>	
2	BAN014	Băng cuộn (2,5cmx5m)	Lợi Thành, Việt Nam	Cuộn	500,0000	<b>525</b>	
3	BĂN15382031	Băng cuộn y tế 10cm x 5m	Lợi Thành, Việt Nam	Cuộn	1.428,5714	<b>1.500</b>	
4	BĂN15382058	Băng dính cá nhân y tế UGOTANA (KT : 19mm x72mm).BĂNG DÍNH CÁ NHÂN Y TẾ (MEDICAL ADHESIVE DRESSING)	Công ty CP Tanaphar, Việt Nam	Miếng	178,0952	<b>187</b>	
5	BĂN15382066	Băng dính lụa 5cm x 5m	Zhejiang Bangli Medical Products Co.,Ltd, Trung Quốc	Cuộn	9.466,6667	<b>9.940</b>	
6	BĂN15382038	Băng keo cá nhân (100 miếng/hộp)	CTCP DP và TBYT An Phú, Việt Nam	Miếng	247,6190	<b>260</b>	
7	BĂN15382070	Băng keo chỉ thị nhiệt kích cỡ 24mmx55m (36 cuộn/thùng)	Anqing Kangmina-TQ, Trung Quốc	Cuộn	101.087,6190	<b>106.142</b>	
8	BĂN15382063	Băng keo cuộn co giãn 10cm x 10m (Pharmafix 10cm x 10m)	Pharmplast S.A.E, Ai Cập	Cuộn	66.660,0000	<b>69.993</b>	
9	BĂN15382044	Băng phim dính y tế trong suốt (50 miếng/hộp)	3M, Mỹ	Miếng	9.809,5238	<b>10.300</b>	
10	BĂN15382062	Băng phim dính y tế trong suốt 10cm x 12cm (Băng phim trong 3M™ Tegaderm™ Frame Style 10cm x 12cm), 1626W, 50 miếng/hộp	3M, Mỹ	Miếng	10.476,1900	<b>11.000</b>	
11	BAO015	Bao cao su	Công ty CP Merufa, Việt Nam	Chiếc	628,5710	<b>660</b>	
12	BAO019	Bao đo huyết áp dùng cho máy cho máy monitor 7 thông số Philips (01 cái/túi)	APK Technology Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	438.095,2380	<b>460.000</b>	
13	BỘ 139	Bộ bóng bơm truyền dịch dùng một lần đa tốc độ có PCA dung tích 275ml (01 Bộ/túi)	Royal Fornia Medical Equipment Co., Ltd, Trung Quốc	Bộ	280.000,0000	<b>294.000</b>	
14	BỘ 110	Bộ dây dẫn máu dành cho bệnh nhân trọng lượng từ 2-5kg	Contract Sterilization Services Pte Ltd, Singapore	Bộ	3.200.000,0000	<b>3.360.000</b>	
15	BỘ 109	Bộ dây dẫn máu loại trên 15kg	Contract Sterilization Services Pte Ltd, Singapore	Bộ	3.200.000,0000	<b>3.360.000</b>	
16	BỘ 133	Bộ dây thở dùng cho máy thở cao tần. (01 bộ/túi)	Fisher & Paykel Healthcare Ltd, New zealand	Bộ	18.571.428,5714	<b>19.500.000</b>	
17	BỘ 142	Bộ dây truyền dịch PMH sử dụng một lần kim cánh bướm	CT CP Nhựa Y tế Việt Nam, Việt Nam	Bộ	2.604,7619	<b>2.735</b>	

STT	Mã vật tư bệnh viện	Tên thương mại nếu có	Nước sản xuất (Hãng, nước SX)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Ghi chú
18	BỘ 131	Bộ dây truyền dịch Tanaphar (Kim 2 cánh bướm)	Tanaphar, Việt Nam	Bộ	4.200,0000	4.410	
19	BỘ 122	Bộ đo huyết áp xâm lấn 1 đường	Guangdong Baihe, Trung Quốc	Bộ	264.761,9047	278.000	
20	BỘ 155	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Zhejiang Fert Medical Device Co., Ltd, Trung Quốc	Bộ	114.285,7140	120.000	
21	KIM037	Bộ kim cánh bướm Tanaphar [số G25]	Wenzhou Jinghuan Technology Co.,Ltd, Trung Quốc	Cái	880,0000	924	
22	BOM22024	Bơm cho ăn MPV 50ml	CTCP nhựa y tế Việt Nam (MPV), Việt Nam	Cái	4.380,9523	4.600	
23	BOM22050	Bơm sử dụng để bơm thức ăn cho người bệnh các loại, các cỡ [Bơm cho ăn MPV 50ml]	CTCP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV), Việt Nam	Cái	2.123,8095	2.230	
24	BOM22038	Bơm tiêm 50 ml đốc xoắn (25 cái/hộp)	MPV, Việt Nam	Cái	5.714,2857	6.000	
25	BOM22031	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 1ml	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam, Việt Nam	Cái	538,0952	565	
26	BOM22057	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 20 ml	CT CP Nhựa Y tế Việt Nam, Việt Nam	Cái	1.285,7142	1.350	
27	BOM22046	Bơm tiêm liền kim dùng một lần các loại, các cỡ [Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 10ml]	CTCP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV), Việt Nam	Cái	579,0476	608	
28	BOM22056	Bơm tiêm liền kim dùng một lần các loại, các cỡ [Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 1ml ]	CTCP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV), Việt Nam	Cái	388,5714	408	
29	BOM22043	Bơm tiêm liền kim dùng một lần các loại, các cỡ [Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 20ml]	CTCP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV), Việt Nam	Cái	955,2381	1.003	
30	BOM22047	Bơm tiêm liền kim dùng một lần các loại, các cỡ [Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 50ml]	CTCP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV), Việt Nam	Cái	2.100,0000	2.205	
31	BOM22045	Bơm tiêm liền kim dùng một lần các loại, các cỡ [Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 5ml]	CTCP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV), Việt Nam	Cái	398,0952	418	
32	BOM22005	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 1 ml	CT CP Nhựa Y tế Việt Nam, Việt Nam	Cái	590,4700	620	
33	BOM22020	Bơm tiêm sử dụng một lần Tanaphar 5ml/cc	Tanaphar, Việt Nam	Cái	624,7600	656	
34	BOM22037	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (1ml)	Công ty Cổ phần Tanaphar, Việt Nam	Cái	447,6190	470	
35	BOM22033	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (50ml)	Công ty Cổ phần Tanaphar, Việt Nam	Cái	2.457,1428	2.580	
36	BOM22032	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (5ml)	Công ty Cổ phần Tanaphar, Việt Nam	Cái	468,5714	492	

STT	Mã vật tư bệnh viện	Tên thương mại nếu có	Nước sản xuất (Hãng, nước SX)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Ghi chú
37	BOM22032	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (5ml)	Công ty Cổ phần Tanaphar, Việt Nam	Cái	468,5714	492	
38	BOM22032	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (5ml)	Công ty Cổ phần Tanaphar, Việt Nam	Cái	468,5714	492	
39	BOM22030	Bơm tiêm vô trùng dùng một lần 10ml	Công ty TNHH Công nghệ Meditec, Việt Nam	Cái	789,5238	829	
40	BOM024	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 5ml/cc, kim các cỡ, ép vi VIKIMCO [kim25G]	Công ty CP Dược phẩm Cửu Long - Việt Nam, Việt Nam	Cái	554,2857	582	
41	BÔN1018	Bông thấm y tế	Công ty TNHH Anh Phát, Việt Nam	Kg	100.952,3809	106.000	
42	BÔN1021	Bông viên y tế 1kg	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Lành, Việt Nam	Kg	138.095,2380	145.000	
43	CAN20058	Cannula tĩnh mạch đầu sắt cỡ 14Fr	Medtronic Perfusion Systems; Viant Medical, Inc, Mỹ	Cái	1.380.952,3809	1.450.000	
44	CAN20053	Canuyn dẫn lưu tim thất trái (Cỡ 10Fr)	Medtronic Perfusion Systems; Viant Medical, Inc, Mỹ	Cái	1.000.000,0000	1.050.000	
45	CAN20072	Canuyn dẫn lưu tim trái số 10Fr	Viant Medical, Inc, Mỹ	Cái	1.314.285,7142	1.380.000	
46	CAN20045	Canuyn động mạch cong (cỡ 3.0)	Sorin Group, Italy	Cái	1.314.285,7143	1.380.000	
47	CAN20046	Canuyn động mạch cong (cỡ 3.5)	Sorin Group, Italy	Cái	1.314.285,7143	1.380.000	
48	CAN20047	Canuyn động mạch cong (cỡ 4.0)	Sorin Group, Italy	Cái	1.314.285,7143	1.380.000	
49	CAN20071	Canuyn động mạch cong các cỡ (cỡ 4.5) 10 Cái/ hộp	Sorin Group, Italy	Cái	1.380.952,3809	1.450.000	
50	CAN20070	Canuyn động mạch cong các cỡ (cỡ 4.0) 10 Cái/ hộp	Sorin Group, Italy	Cái	1.380.952,3809	1.450.000	
51	CAN009	Canuyn động mạch cong cỡ 4.5	Sorin, Italy	Cái	1.318.000,0000	1.318.000	
52	CAN20052	Canuyn mayo số 9	Ningbo Greetmed, Trung Quốc	Cái	4.000,0000	4.200	
53	CAN20064	Canuyn tĩnh mạch cong các số 12Fr	Sorin Group, Italy	Cái	1.380.952,3809	1.450.000	
54	CAN20065	Canuyn tĩnh mạch cong các số 14Fr	Sorin Group, Italy	Cái	1.380.952,3809	1.450.000	
55	CAN20066	Canuyn tĩnh mạch cong các số 16Fr	Sorin Group, Italy	Cái	1.380.952,3809	1.450.000	
56	CAT22022	Catheter bơm tinh trùng	Hope Meditek, Ấn Độ	Cái	68.000,0000	71.400	
57	CAT22032	Catheter tạo đường truyền tĩnh mạch trung tâm từ ngoại biên cỡ 1Fr (PREMICATH)	Vygon GmBH& CO.KG, Đức	Cái	1.523.809,5240	1.600.000	
58	CAT22029	Catheter tĩnh mạch rốn 3,5Fr (Umbilical Catheter)	Vygon Portugal, Bồ Đào Nha	Cái	80.952,3800	85.000	

STT	Mã vật tư bệnh viện	Tên thương mại nếu có	Nước sản xuất (Hãng, nước SX)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Ghi chú
59	CAT22030	Catheter tĩnh mạch rốn 5Fr (Umbilical Catheter)	Vygon Portugal, Bồ Đào Nha	Cái	80.952,3800	<b>85.000</b>	
60	CAT22018	Catheter tĩnh mạch rốn cỡ 3.5Fr	VygonPortugal - Bồ Đào Nha / Vygon- Pháp, Pháp	Chiếc	80.952,3809	<b>85.000</b>	
61	CAT22026	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng cỡ 2Fr (10 cái/hộp)	Vygon GmBH& CO.KG, Đức	Chiếc	1.714.285,7142	<b>1.800.000</b>	
62	CAT22023	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng (Certofix trio paed S513)	B.Braun Melsungen AG, Đức	Bộ	909.000,0000	<b>954.450</b>	
63	CER005	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng (Certofix Trio V720)	B.Braun Melsungen AG, Đức	Bộ	698.000,0000	<b>732.900</b>	
64	CAT22007	Certofix Trio Paed S513 -Hộp 10 bộ	B.Braun Melsungen AG, Đức	Bộ	909.000,0000	<b>954.450</b>	
65	CHỈ22066	Chi Biovek số 3/0	Dyneke Pty Ltd, Australia	Sợi	58.857,1400	<b>61.800</b>	
66	CHỈ22069	Chi Biovek số 4/0	Dyneke Pty Ltd, Australia	Sợi	58.857,1400	<b>61.800</b>	
67	CHỈ22031	Chi Biovek số 4/0 (12 sợi/hộp)	Dyneke Pty Ltd, Australia	Sợi	58.857,1400	<b>61.800</b>	
68	CHỈ22070	Chi khâu không tiêu đơn sợi, số 3/0 (12 sợi/hộp)	SMI AG, Bi	Sợi	71.428,5714	<b>75.000</b>	
69	CHỈ22041	Chi khâu không tiêu số 3/0 (STEELEX ELECTRODE SET)72 sợi/hộp	B.Braun Surgical, S.A., Tây Ban Nha	Sợi	314.000,0000	<b>329.700</b>	
70	CHỈ22072	Chi khâu phẫu thuật không tiêu có kim 3/0	Huaiyin Medical Instruments Co.,Ltd, Trung Quốc	Sợi	4.742,8571	<b>4.980</b>	
71	CHỈ22047	Chi khâu tiêu chậm số 6/0 (Chi phẫu thuật PDS II số 6/0) 36 sợi/hộp	Ethicon, Inc, Mexico	Sợi	184.952,3809	<b>194.200</b>	
72	CHỈ22060	Chi khâu tiêu đơn sợi số 1 (N50A40) 24 sợi/hộp	Công ty TNHH Chi phẫu thuật CPT, Việt Nam	Sợi	28.000,0000	<b>29.400</b>	
73	CHỈ22052	Chi lạnh (10 cuộn/hộp)	Unilene S.A.C, Peru	Cuộn	139.523,8095	<b>146.500</b>	
74	CHỈ22071	Chi lạnh -Dài 500m/cuộn (01 cuộn/gói)	Unilene S.A.C, Peru	Cuộn	150.000,0000	<b>157.500</b>	
75	CHỈ22061	Chi Nylene số 3/0 (12 sợi/ hộp)	Dyneke Pty Ltd, Australia	Sợi	29.333,3334	<b>30.800</b>	
76	CHỈ22073	Chi phẫu thuật Oryl 910 số 5/0	Orion Sutures (India) Pvt Ltd, Ấn Độ	Sợi	24.761,9047	<b>26.000</b>	
77	CHỈ22054	Chi phẫu thuật PDS II số 5/0 (36 sợi/Hộp)	Ethicon, Inc, Mexico	Sợi	119.047,6190	<b>125.000</b>	
78	CHỈ22049	Chi phẫu thuật tiêu tổng hợp Polyglycolide cỡ số 1	Unisur Lifecare, Ấn Độ	Sợi	26.285,7100	<b>27.600</b>	
79	CHỈ22051	Chi phẫu thuật tự tiêu đa sợi Vicryl 5/0 (12 sợi/Hộp)	Ethicon, Inc, Mỹ	Sợi	108.571,4285	<b>114.000</b>	

STT	Mã vật tư bệnh viện	Tên thương mại nếu có	Nước sản xuất (Hãng, nước SX)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Ghi chú
80	CHÍ22018	Chi Polyester số 2/0	SMI AG, Bỉ	Sợi	66.500,0000	<b>69.825</b>	
81	CHÍ22019	Chi Polyester số 3/0	SMI AG, Bỉ	Sợi	66.500,0000	<b>69.825</b>	
82	CHÍ22039	Chi Surgicryl PGA số 2/0	SMI, Bỉ	Sợi	34.476,1904	<b>36.200</b>	
83	CHÍ22034	Chi Surgicryl PGA số 3/0	SMI, Bỉ	Sợi	34.476,1904	<b>36.200</b>	
84	CHÍ22042	Chi thép liền kim ( STEELEX STERNUM SET)	B.Braun Surgical, S.A., Tây Ban Nha	Sợi	163.809,5238	<b>172.000</b>	
85	CHÍ22056	Chi tiêu Damacryl tổng hợp đa sợi Polyglycolic acid số 1, dài 90cm, kim tròn 40mm, 1/2C	GMD Group Medikal Sanayi Ve Ticaret anonim Serketi, Thổ Nhĩ Kỳ	Sợi	37.523,8095	<b>39.400</b>	
86	CHÍ22068	Chi tiêu Damacryl tổng hợp đa sợi Polyglycolic acid số 1, dài 90cm, kim tròn 40mm, 1/2C	GMD Group Medikal Sanayi Ve Ticaret anonim Serketi, Thổ Nhĩ Kỳ	Sợi	36.952,3809	<b>38.800</b>	
87	CLI1003	Clip cầm máu cỡ L	Teleflex Medical, Mỹ	Cái	70.476,1905	<b>74.000</b>	
88	COC005	Cốc đựng thuốc máy khí dung siêu âm	Nhựa y tế, Việt Nam	Cái	136.000,0000	<b>142.800</b>	
89	ĐẦU220034	Đầu đo IBP dùng cho máy monitor (01 bộ / gói)	Guangdong Baihe Medical Technology Co., Ltd., Trung Quốc	Bộ	229.523,8095	<b>241.000</b>	
90	DÂY20222074	Dây cho ăn (Sonde dạ dày) số 10 (5 cái/túi)	CTCP nhựa y tế Việt Nam (MPV), Việt Nam	Cái	3.238,0952	<b>3.400</b>	
91	DÂY20222075	Dây cho ăn (Sonde dạ dày) số 12 (5 cái/túi)	CTCP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV), Việt Nam	Cái	3.238,0952	<b>3.400</b>	
92	DÂY20222076	Dây cho ăn (Sonde dạ dày) số 14 (5 cái/túi)	CTCP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV), Việt Nam	Cái	3.238,0952	<b>3.400</b>	
93	DÂY20222072	Dây cho ăn (Sonde dạ dày) số 8 (5 cái/túi)	CTCP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV), Việt Nam	Cái	3.238,0952	<b>3.400</b>	
94	DÂY20222041	Dây dẫn máu phổi (cho bệnh nhân từ 6kg đến 11kg)	Contract Sterilization Services Pte Ltd, Singapore	Bộ	3.200.000,0000	<b>3.360.000</b>	
95	BỘ 159	Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, bộ phân phối, cổng chia, ống nối đi kèm) [Bộ dây truyền dịch PMH sử dụng một lần kim cánh bướm]	CTCP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV), Việt Nam	Bộ	2.295,2381	<b>2.410</b>	
96	DÂY20222100	Dây dẫn, dây truyền máu, truyền chế phẩm máu các loại, các cỡ [Dây truyền máu]	Medico Sattva Healthcare, Ấn Độ	Bộ	4.476,1905	<b>4.700</b>	
97	DÂY22010	Dây hút dịch (nhót ) MPV không nắp số 12	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam, Việt Nam	Cái	2.180,9500	<b>2.290</b>	
98	DÂY20222103	Dây hút dịch ECO sử dụng một lần ((có nắp (số 6))	CTCP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV), Việt Nam	Cái	1.628,5714	<b>1.710</b>	
99	DÂY20222071	Dây hút dịch nhót MPV không nắp số 8 (Túi 1 cái)	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam, Việt Nam	Cái	2.180,9500	<b>2.290</b>	

STT	Mã vật tư bệnh viện	Tên thương mại nếu có	Nước sản xuất (Hãng, nước SX)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Ghi chú
100	DÂY20222063	Dây hút dịch phẫu thuật	Hoàng Sơn, Việt Nam	Mét	5.123,8095	<b>5.380</b>	
101	DÂY20222092	Dây hút nhớt (số 10)	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam, Việt Nam	Cái	1.761,9048	<b>1.850</b>	
102	DÂY20222089	Dây hút nhớt số 12	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam, Việt Nam	Cái	1.761,9048	<b>1.850</b>	
103	DÂY20222088	Dây hút nhớt số 6	CTCP nhựa y tế Việt Nam, Việt Nam	Cái	1.761,9048	<b>1.850</b>	
104	DÂY20222088	Dây hút nhớt số 6	CTCP nhựa y tế Việt Nam, Việt Nam	Cái	1.761,9048	<b>1.850</b>	
105	DÂY20222101	Dây máy hút dịch (01 Cái/ Túi)	Hospitech, Malaysia	Cái	80.000,0000	<b>84.000</b>	
106	DÂY20222106	Dây nhựa (127 mét/cuộn)	Hoàng Sơn, Việt Nam	Mét	4.861,1111	<b>5.250</b>	
107	DÂY20222102	Dây nối bao đo huyết áp dùng cho máy Monitor (01 Cái/ Túi)	Medke, Trung Quốc	Cái	2.400.000,0000	<b>2.520.000</b>	
108	BỘ 141	Dây nối đi kèm dây truyền các loại, các cỡ [Bộ dây nối bơm tiêm điện dùng một lần]	Công ty TNHH Công nghệ Meditec, Việt Nam	Bộ	2.952,3810	<b>3.100</b>	
109	DÂY20222081	Dây nối oxy 2 đầu to (1 cái/gói)	Hoàng sơn, Việt Nam	Cái	6.000,0000	<b>6.300</b>	
110	DÂY22016	Dây thở oxy 2 đầu to	Jiangsu Rongye Technology Co.Ltd, Trung Quốc	Cái	4.571,4285	<b>4.800</b>	
111	DÂY20222043	Dây thở oxy 2 nhánh [cỡ L]	TBYT An phú, Việt Nam	Bộ	3.600,0000	<b>3.780</b>	
112	DÂY20222070	Dây thở oxy 2 nhánh [cỡ M]	TBYT An Phú, Việt Nam	Bộ	3.600,0000	<b>3.780</b>	
113	DÂY20222069	Dây thở oxy 2 nhánh [cỡ S]	TBYT An phú, Việt Nam	Bộ	3.600,0000	<b>3.780</b>	
114	DÂY20222054	Dây truyền dịch công tiêm thuốc chữ Y có kim, có lọc	Welford, Malaysia	Bộ	10.000,0000	<b>10.500</b>	
115	DÂY20222091	Dây truyền dịch dùng cho máy truyền tự động các loại, các cỡ [Dây nối bơm tiêm điện ECO (140cm)]	CTCP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV), Việt Nam	Cái	2.614,2857	<b>2.745</b>	
116	DÂY20222049	Dây truyền dung dịch liệt tim	Contract Sterilization Services Pte Ltd, Singapore	Bộ	580.000,0000	<b>609.000</b>	
117	DÂY20222042	Dây truyền máu	Hubei Fuxin Medical Equipment Co., Ltd, Trung Quốc	Bộ	6.476,1900	<b>6.800</b>	
118		Điện cực tìm dãn	Jiangsu Rongye, Trung Quốc	Cái	1.276,1904	<b>1.340</b>	
119		ETHIBOND EXCEL số 2/0, dài 90cm, 2 kim tròn đầu cắt 17mm, 1/2 C (12 sợi/ hộp)	Ethicon, Inc, Mexico	Sợi	107.828,5714	<b>113.220</b>	

STT	Mã vật tư bệnh viện	Tên thương mại nếu có	Nước sản xuất (Hãng, nước SX)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Ghi chú
120		ETHIBOND EXCEL số 3/0, dài 90cm, 2 kim tròn đầu cắt 17mm 1/2C (12 sợi/ hộp)	Ethicon, Inc, Mexico	Sợi	119.047,6190	<b>125.000</b>	
121	FIL1002	Filter lọc khuẩn đơn thuần dùng cho máy đo chức năng hô hấp	Hitec Medical Co., Ltd, Việt Nam	Cái	17.428,5714	<b>18.300</b>	
122	GẠC1104	Gạc cầu đa khoa Fi30 x 1 lớp vô trùng	An Lành, Việt Nam	Miếng	280,9500	<b>295</b>	
123	GẠC1107	Gạc hút	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Lành, Việt Nam	Mét	3.619,0470	<b>3.800</b>	
124	GẠC1108	Gạc hút y tế (1000 mét/kiện)	Lộc Luyến, Việt Nam	Mét	2.520,0000	<b>2.646</b>	
125	GẠC1106	Gạc Phẫu thuật 10 x 10cm x 8 lớp M2, VT	Danameco, Việt Nam	Miếng	315,2380	<b>331</b>	
126	GĂN22039	Găng sản dài (Găng tay kiểm nghiệm dài) (10 đôi/túi)	Công ty TNHH sản xuất thương mại Nam Tín , Việt Nam	Đôi	12.000,0000	<b>12.600</b>	
127	GĂN22040	Găng tay khám bệnh	Công ty TNHH công nghệ y tế I-Med, Việt Nam	Đôi	990,4762	<b>1.040</b>	
128	GĂN22043	Găng tay khám Latex có bột hiệu I-Med (50 đôi/hộp)	Công ty TNHH công nghệ y tế I-Med, Việt Nam	Đôi	867,6190	<b>911</b>	
129	GĂN22030	Găng tay kiểm tra latex có bột chuyên dùng trong y tế HBGLOVE	Sri Trang Gloves (Thailand) Public Co., Ltd, Thái Lan	Đôi	742,8500	<b>780</b>	
130	GĂN22038	Găng tay phẫu thuật chưa tiệt trùng (50 đôi/hộp)	Công ty TNHH SX TM Tân Xuân Tâm, Việt Nam	Đôi	2.200,0000	<b>2.310</b>	
131	GĂN22041	Găng tay phẫu thuật có bột tiệt trùng hiệu GPT Gloves	Công ty TNHH công nghệ y tế I-Med, Việt Nam	Đôi	2.693,3333	<b>2.828</b>	
132	GĂN22044	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng	Công ty TNHH SX TM Tân Xuân Tâm, Việt Nam	Đôi	2.407,6190	<b>2.528</b>	
133	GỌN020	Gọng mũi cannula (số 1) (50 cái/túi)	Epsilon medical devices Snd, Bhd, Malaysia	Cái	152.777,7777	<b>165.000</b>	
134	GỌN021	Gọng mũi cannula (số 2) (50 cái/túi)	Epsilon medical devices Snd, Bhd, Malaysia	Cái	152.777,7777	<b>165.000</b>	
135	GỌN016	Gọng mũi cannula số 0 (50 cái/túi)	Epsilon medical devices Snd, Bhd, Malaysia	Cái	136.111,1111	<b>147.000</b>	
136	GỌN017	Gọng mũi cannula số 1 (50 cái/túi)	Epsilon medical devices Snd, Bhd, Malaysia	Cái	136.111,1111	<b>147.000</b>	
137	GỌN018	Gọng mũi cannula số 2 (50 cái/túi)	Epsilon medical devices Snd, Bhd, Malaysia	Cái	136.111,1111	<b>147.000</b>	
138	KỆP22004	Kẹp clip cầm máu	Jiangsu Vedkang Medical Science and Technology Co., Ltd, Trung Quốc	Chiếc	557.142,8570	<b>585.000</b>	

STT	Mã vật tư bệnh viện	Tên thương mại nếu có	Nước sản xuất (Hãng, nước SX)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Ghi chú
139	KEP22011	Kẹp rốn (Kẹp rốn MPV)	CTCP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV), Việt Nam	Cái	847,6190	<b>890</b>	
140	KHẢ1014	Khẩu trang y tế 3 lớp	Công ty TNHH Băng Gạc Y Tế Lợi Thành, Việt Nam	Cái	600,0000	<b>630</b>	
141	KHẢ1014	Khẩu trang y tế 3 lớp	Công ty TNHH Băng Gạc Y Tế Lợi Thành, Việt Nam	Cái	600,0000	<b>630</b>	
142	KHÍ011	Khí Argon y tế (AirMAC)	CTCP công nghệ Plasma Việt Nam, Việt Nam	Bình	2.857.142,8600	<b>3.000.000</b>	
143	KHÍ015	Khí CO2 lồng y tế	Đóng bình tại Công ty CP thiết bị và khí công nghiệp Hà Nội, NSX:Công ty CP khí công nghiệp Bắc Hà, Việt Nam	Kg	6.111,1110	<b>6.600</b>	
144	KHÍ013	Khí Oxy y tế loại đóng chai 10 lít	Đóng bình tại Công ty CP thiết bị và khí công nghiệp Hà Nội, NSX:Công ty CP Nippon sanso Việt Nam, Việt Nam	Chai	37.037,0370	<b>40.000</b>	
145	KHÍ014	Khí Oxy y tế loại đóng chai 40 lít	Đóng bình tại Công ty CP thiết bị và khí công nghiệp Hà Nội, NSX:Công ty CP Nippon sanso Việt Nam, Việt Nam	Chai	60.185,1850	<b>65.000</b>	
146	KHÍ012	Khí Oxy y tế loại đóng chai 5 lít	Đóng bình tại Công ty CP thiết bị và khí công nghiệp Hà Nội, NSX:Công ty CP Nippon sanso Việt Nam, Việt Nam	Chai	32.407,4070	<b>35.000</b>	
147	KHÍ005	Khí Oxy y tế loại đóng chai 5 lít	Thanhgas, Việt Nam	Chai	25.462,9600	<b>27.500</b>	
148	KHÍ012	Khí Oxy y tế loại đóng chai 5 lít	Đóng bình tại Công ty CP thiết bị và khí công nghiệp Hà Nội, NSX:Công ty CP Nippon sanso Việt Nam, Việt Nam	Chai	32.407,4070	<b>35.000</b>	
149	KHÍ005	Khí Oxy y tế loại đóng chai 5 lít	Thanhgas, Việt Nam	Chai	25.462,9600	<b>27.500</b>	
150	KHÓ1012	Khóa 3 chạc	Poly Medicure Limited, Ấn Độ	Cái	3.000,0000	<b>3.150</b>	
151	KHÓ1058	Khóa ba ngã USAM không kèm dây nối	Công ty Cổ phần nhà máy trang thiết bị y tế USM Healthcare, Việt Nam	Cái	2.476,1900	<b>2.600</b>	
152	KIM2073	Kim bướm (Kim truyền tĩnh mạch sử dụng một lần) G23	, Việt Nam	Cái	1.007,6190	<b>1.058</b>	
153	KIM2055	Kim cánh bướm ECO	CT CP Nhựa Y tế Việt Nam, Việt Nam	Cái	809,5238	<b>850</b>	
154	KIM2044	Kim cánh bướm ECO	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam, Việt Nam	Cái	819,0476	<b>860</b>	
155	KIM2038	Kim chích máu	Sterilance, Trung Quốc	Cái	160,0000	<b>168</b>	

STT	Mã vật tư bệnh viện	Tên thương mại nếu có	Nước sản xuất (Hãng, nước SX)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Ghi chú
156	KIM034	Kim chọc dò và gây tê tùy sống số G27	Sterylab, Italy	Cái	13.333,3330	14.000	
157	KIM2064	Kim chọc dò và gây tê tùy sống (25G)	B.Braun, Nhật Bản	Cái	26.190,4761	27.500	
158	KIM2070	Kim chọc dò và gây tê tùy sống (Cỡ 22G) (01 cái/túi; Hộp 50 cái)	Jiangsu Province Huaxing Medical Apparatus Industry co., Ltd, Trung Quốc	Cái	8.857,1429	9.300	
159	KIM2059	Kim chọc dò và gây tê tùy sống (G27)	B.Braun, Nhật Bản	Cái	26.190,4761	27.500	
160	KIM2072	Kim gốc động mạch chủ 18G (20 Cái/ hộp)	Viant Medical, Inc, Mỹ	Cái	1.285.714,2857	1.350.000	
161	KIM2020	Kim gốc động mạch chủ cỡ 18G	Medtronic Perfusion Systems; Viant Medical, Inc, Mỹ	Cái	1.047.619,0476	1.100.000	
162	KIM2069	Kim khâu tròn (10 cái/ Vi)	Greatmed, Trung Quốc	Cái	1.619,0476	1.700	
163	KIM2071	Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ [Kim lấy máu, lấy thuốc (Kim tiêm vô trùng sử dụng một lần các cỡ 23G, VIKIMCO)]	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long, Việt Nam	Cái	157,1428	165	
164	KIM2063	Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ [Kim lấy máu, lấy thuốc (Kim tiêm vô trùng sử dụng một lần các cỡ, VIKIMCO) cỡ 18G]	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, Việt Nam	Cái	157,1428	165	
165	KIM2068	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ [Kim luồn tĩnh mạch (Kim luồn tĩnh mạch an toàn có cánh và không có cổng tiêm (24G))]	Wellmed International Industries Pvt. Ltd, Ấn Độ	Cái	7.523,8095	7.900	
166	KIM2046	Kim luồn tĩnh mạch an toàn (VASOFIX SAFETY FEP 20G,1.25 IN.,1.1X33MM-AP)	B.Braun Medical Industries Sdn.Bhd, Malaysia	Cái	15.714,2857	16.500	
167	KIM2066	Kim luồn tĩnh mạch an toàn (VASOFIX SAFETY FEP 20G,1.25 IN.,1.1X33MM-AP)	B.Braun Medical Industries Sdn.Bhd, Malaysia	Cái	15.714,2857	16.500	
168	KIM2065	Kim luồn tĩnh mạch an toàn (VASOFIX SAFETY FEP 22G,1 IN.,0.9X25MM-AP)	B.Braun Medical Industries Sdn.Bhd, Malaysia	Cái	15.714,2857	16.500	
169	KIM2058	Kim luồn tĩnh mạch an toàn (VASOFIX SAFETY FEP 22G,1 IN.,0.9X25MM-AP)	B.Braun Medical Industries Sdn.Bhd, Malaysia	Cái	15.714,2857	16.500	
170	KIM2054	Kim luồn tĩnh mạch an toàn không có cổng tiêm thuốc (INTROCAN SAFETY-W FEP 24G, 0.7X19MM-AP)	B.Braun Medical Industries Sdn.Bhd, Malaysia	Cái	15.714,2857	16.500	
171	KIM2022	Kim luồn tĩnh mạch Introcan Safety G24	B.Braun, Malaysia	Cái	16.457,1400	17.280	
172	KIM2041	Kim luồn tĩnh mạch Vasofix Safety G22	B.Braun, Malaysia	Cái	16.457,1400	17.280	

STT	Mã vật tư bệnh viện	Tên thương mại nếu có	Nước sản xuất (Hãng, nước SX)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Ghi chú
173	KIM2045	Kim tiêm ECO	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam, Việt Nam	Cái	219,0476	<b>230</b>	
174	KIM2016	Kim tiêm MPV [18G]	Cty CP Nhựa Y tế Việt Nam, Việt Nam	Cái	245,7100	<b>258</b>	
175	KIM2047	Kim tiêm Tanaphar	Công ty Cổ phần Tanaphar, Việt Nam	Cái	172,3810	<b>181</b>	
176	CLI1005	Kim, khóa, kẹp (clip, clamp) các loại, các cỡ [Clip cầm máu Polymer các cỡ (Cỡ L)]	EndoSystem (Wuhan) Medical Technology Co.,Ltd, Trung Quốc	Cái	27.904,7600	<b>29.300</b>	
177	CLI1006	Kim, khóa, kẹp (clip, clamp) các loại, các cỡ [Clip cầm máu Polymer các cỡ (Cỡ XL)]	EndoSystem (Wuhan) Medical Technology Co.,Ltd, Trung Quốc	Cái	27.904,7600	<b>29.300</b>	
178	LỌ 021	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm 50ml (100 cái/túi)	Công ty cổ phần Đất Việt Thành, Việt Nam	Cái	809,5240	<b>850</b>	
179	LỌ 022	Lọ nhựa (6.5cm x 9 cm) 100 cái/thùng	Việt Nhật, Việt Nam	Chiếc	3.142,8571	<b>3.300</b>	
180	LỌ 018	Lọ nhựa 6,5cm x9cm (50 cái/túi)	Việt Nhật, Việt Nam	Cái	3.200,0000	<b>3.360</b>	
181	VTTH098	Lưỡi dao cạo	CROMA Đức, Đức	cái	1.700,0000	<b>1.785</b>	
182	LUỖ1012	Lưỡi dao mổ (số 11)	Huaian Helen Medical Instrument Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	733,3333	<b>770</b>	
183	LUỖ1013	Lưỡi dao mổ (số 20)	Huaian Helen Medical Instrument Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	733,3333	<b>770</b>	
184	MÀN032	Màng mổ vô trùng 45cm x 56cm (3M Ioban 2 Antimicrobial Incise Drapes) Hộp/10 miếng	3M Poland Manufacturing Sp.z o.o, Ba Lan	Miếng	180.952,3800	<b>190.000</b>	
185	VTTH100	Mask mê sơ sinh số 0	Đài Loan, Đài Loan	cái	36.190,4700	<b>38.000</b>	
186	MẶT013	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ [Mặt nạ thở oxy có túi ECO [size L]]	CTCP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV), Việt Nam	Bộ	10.476,1905	<b>11.000</b>	
187	MẶT012	Mặt nạ (Mask) oxy không túi	Ningbo Yingmed Medical instruments Co.,Ltd, Trung Quốc	Chiếc	6.761,9047	<b>7.100</b>	
188	MAS22025	Mặt nạ thở oxy ECO	CTCP nhựa y tế Việt Nam, Việt Nam	Chiếc	9.333,3333	<b>9.800</b>	
189	MẶT011	Mặt nạ xông khí dung MPV (01 cái/túi)	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam, Việt Nam	Chiếc	9.714,2857	<b>10.200</b>	
190	MIẾ1007	Miếng mài lưỡi dao điện	Shinmed, Đài Loan	Cái	60.000,0000	<b>63.000</b>	
191	MIẾ1005	Miếng vá dùng trong phẫu thuật tim	Aesculap AG, Đức	Miếng	2.520.000,0000	<b>2.520.000</b>	

STT	Mã vật tư bệnh viện	Tên thương mại nếu có	Nước sản xuất (Hãng, nước SX)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Ghi chú
192	MIẾ1008	Miếng vá sinh học, vá tim, vá mạch máu cỡ 4x6cm	LeMaitre Vascular Inc, Mỹ	Miếng	10.250.000,0000	<b>10.250.000</b>	
193	MŨ 020	Mũ gội đầu khô (01 cái/gói)	Yasir Teker Medoffice Tibbi Malzeme Tekstil Kimya İthalat İhracat Sanayi ve Ticaret, Thổ Nhĩ Kỳ	Gói	85.714,2857	<b>90.000</b>	
194	MŨ 019	Mũ phẫu thuật	Memco, Việt Nam	Cái	619,0476	<b>650</b>	
195	ÓNG140	Ống dẫn lưu (người lớn)	Forte Grow Medical, Việt Nam	Cái	5.028,5714	<b>5.280</b>	
196	ÓNG151	Ống dẫn lưu màng phổi cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ (1 cái/gói)	SIPA, Pháp	Bộ	261.904,7619	<b>275.000</b>	
197	ÓNG214	Ống đặt nội khí quản có bóng các cỡ (cỡ 5,5)	Hitec Medical Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	8.409,5238	<b>8.830</b>	
198	ÓNG215	Ống đặt nội khí quản có bóng các cỡ (cỡ 7,0)	Hitec Medical Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	8.409,5238	<b>8.830</b>	
199	ÓNG118	Ống đặt nội khí quản có bóng chèn số 4	Hitec Medical Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	9.333,3330	<b>9.800</b>	
200	ÓNG115	Ống đặt nội khí quản có bóng chèn số 6.0	Hitec Medical Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	9.333,3330	<b>9.800</b>	
201	ÓNG204	Ống hút thai các cỡ (FC 4) 100 cái/túi	Pacific Hospital Supply Co., Ltd, Đà Loan	Cái	31.428,5714	<b>33.000</b>	
202	ÓNG205	Ống hút thai các cỡ (FC 5) (100 cái/túi)	Pacific Hospital Supply Co., Ltd, Đà Loan	Cái	31.428,5714	<b>33.000</b>	
203	ÓNG206	Ống hút thai các cỡ (FC 6) (100 cái/túi)	Pacific Hospital Supply Co., Ltd, Đà Loan	Cái	31.428,5714	<b>33.000</b>	
204	ÓNG195	Ống nghiệm nhựa có nắp 5ml	CTCP VTYT Hồng Thiện Mỹ, Việt Nam	Cái	1.904,7619	<b>2.000</b>	
205	ÓNG110	Ống nghiệm tiệt trùng 14ml	Nam Khoa, Việt Nam	Cái	10.952,3809	<b>11.500</b>	
206	ÓNG161	Ống nghiệm tiệt trùng 14ml (50 cái/túi)	Corning, Mexico	Cái	9.047,6190	<b>9.500</b>	
207	ÓNG150	Ống nghiệm tiệt trùng 50 cái/túi	Nam Khoa, Việt Nam	Cái	5.000,0000	<b>5.250</b>	
208	ONG088	Ống nghiệm tiệt trùng 5ml	Hồng Thiện Mỹ, Việt Nam	Ống	420,0000	<b>441</b>	
209	ÓNG111	Ống nghiệm tiệt trùng 5ml	Nam Khoa, Việt Nam	Cái	7.000,0000	<b>7.350</b>	
210	ÓNG188	Ống nhỏ giọt vô trùng 1ml	Henso Medical, Trung Quốc	Cái	1.066,6660	<b>1.120</b>	
211	ÓNG194	Ống nội khí quản có bóng ( số 6.5)	Ningbo Yingmed Medical instruments Co.,Ltd, Trung Quốc	Cái	8.952,3809	<b>9.400</b>	

STT	Mã vật tư bệnh viện	Tên thương mại nếu có	Nước sản xuất (Hãng, nước SX)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Ghi chú
212	ÓNG189	Ống nội khí quản có bóng ((số 6))	Ningbo Yingmed Medical instruments Co.,Ltd, Trung Quốc	Cái	8.952,3809	<b>9.400</b>	
213	ÓNG190	Ống nội khí quản có bóng ((số 7))	Ningbo Yingmed Medical instruments Co.,Ltd, Trung Quốc	Cái	8.952,3809	<b>9.400</b>	
214	ÓNG183	Ống nội khí quản có bóng (số 4,5)	Ningbo Yingmed Medical instruments Co.,Ltd, Trung Quốc	Cái	8.952,3809	<b>9.400</b>	
215	ÓNG184	Ống nội khí quản có bóng (số 5)	Ningbo Yingmed Medical instruments Co.,Ltd, Trung Quốc	Cái	8.952,3809	<b>9.400</b>	
216	ÓNG185	Ống nội khí quản có bóng (số 5,5)	Ningbo Yingmed Medical instruments Co.,Ltd, Trung Quốc	Cái	8.952,3809	<b>9.400</b>	
217	ÓNG152	Ống nội khí quản có bóng chèn	Hitec Medical Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	13.320,0000	<b>13.986</b>	
218	ONG043	Ống nội khí quản không bóng số 3	Hitec, Trung Quốc	Cái	8.761,9050	<b>9.200</b>	
219	ONG086	Ống nội khí quản không bóng số 3.5	Hitec, Trung Quốc	Cái	8.761,9050	<b>9.200</b>	
220	ÓNG165	Ống nội khí quản không có bóng chèn số 4.5 (25 cái/Hộp)	Hitec Medical Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	12.380,9523	<b>13.000</b>	
221	ÓNG186	Ống nội khí quản không có bóng chèn các số (số 2,5) (25 cái/hộp)	Hitec Medical Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	15.000,0000	<b>15.750</b>	
222	ÓNG187	Ống nội khí quản không có bóng chèn các số (số 3) (25 cái/hộp)	Hitec Medical Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	15.000,0000	<b>15.750</b>	
223	ÓNG212	Ống nội khí quản không có bóng chèn các số (số 3.5) 25 cái/hộp	Hitec Medical Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	15.000,0000	<b>15.750</b>	
224	ÓNG196	Ống nội khí quản không có bóng chèn các số (số 5) 25 cái/hộp	Hitec Medical Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	15.000,0000	<b>15.750</b>	
225	ÓNG193	Ống nội khí quản không có bóng chèn các số (số 6) 25 cái/hộp	Hitec Medical Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	15.000,0000	<b>15.750</b>	
226	ÓNG192	Ống nội khí quản không có bóng chèn các số (số 6.5) (25 cái/hộp)	Hitec Medical Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	15.000,0000	<b>15.750</b>	
227	ÓNG172	Ống nội khí quản không có bóng chèn cỡ 4.0 (25 cái/Hộp)	Hitec Medical Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	12.380,9523	<b>13.000</b>	
228	ÓNG173	Ống nội khí quản không có bóng chèn cỡ 6.5 (25 cái/Hộp)	Hitec Medical Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	12.380,9523	<b>13.000</b>	
229	VT114	Ống nội khí quản số 6	Covidien, Thái Lan	Cái	65.700,0000	<b>68.985</b>	
230	ÓNG158	Ống thổi có phin lọc khuẩn dùng 1 lần (1 cái/gói)	Vyaire Medical GmbH, Đức	Cái	45.714,2857	<b>48.000</b>	

STT	Mã vật tư bệnh viện	Tên thương mại nếu có	Nước sản xuất (Hãng, nước SX)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Ghi chú
231	ÓNG199	Ống thông dạ dày MPV (số 10)	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam, Việt Nam	Sợi	2.809,5238	<b>2.950</b>	
232	ÓNG198	Ống thông dạ dày MPV (số 12))	CT CP Nhựa Y tế Việt Nam, Việt Nam	Sợi	2.809,5238	<b>2.950</b>	
233	ÓNG191	Ống thông dạ dày MPV (số 14))	CT CP Nhựa Y tế Việt Nam, Việt Nam	Sợi	2.809,5238	<b>2.950</b>	
234	ÓNG182	Ống thông dạ dày MPV (số 6)	CT CP Nhựa Y tế Việt Nam, Việt Nam	Sợi	2.809,5238	<b>2.950</b>	
235	ÓNG208	Ống thông dạ dày VINA (số 10)	Công ty TNHH sản xuất và thương mại thiết bị y tế Hoàng Sơn, Việt Nam	Sợi	2.714,2857	<b>2.850</b>	
236	ÓNG209	Ống thông dạ dày VINA (số 12)	Công ty TNHH sản xuất và thương mại thiết bị y tế Hoàng Sơn, Việt Nam	Sợi	2.714,2857	<b>2.850</b>	
237	ÓNG119	Ống thông đường tiêu	Sainty, Trung Quốc	Cái	4.857,1428	<b>5.100</b>	
238	ÓNG202	Ống thông foley 2 nhánh (Sonde Foley) (số 14) Cái/bao	Sanhill Medical Instrument Co.,Ltd, Trung Quốc	Cái	6.655,2380	<b>6.988</b>	
239	ÓNG210	Ống thông foley 2 nhánh (Sonde Foley) số 08 (Cái/bao)	Sanhill Medical Instrument Co.,Ltd, Trung Quốc	Cái	6.655,2380	<b>6.988</b>	
240	ÓNG211	Ống thông foley 2 nhánh (Sonde Foley) số 10 (Cái/bao)	Sanhill Medical Instrument Co.,Ltd, Trung Quốc	Cái	6.655,2380	<b>6.988</b>	
241	ÓNG213	Ống thông tiêu một nhánh	Zhejiang Renon Medical Instrument Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	5.333,3333	<b>5.600</b>	
242	ÓNG130	Ống trong dùng cho kẹp lưỡng cực sản khoa	Tekno Medical - Optik Chirurgie, Đức	Chiếc	3.000.000,0000	<b>3.150.000</b>	
243	ÓNG149	Ống tube 5ml có nắp vô trùng (ngóáy hợng cấy dịch hầu hợng) - 50 cái/túi	Nam Khoa, Việt Nam	Cái	1.800,0000	<b>1.890</b>	
244	OXY076	Oxy lỏng y tế [1 lít / phút - 60 lít/giờ]	Thanhgas, Việt Nam	Giờ	226,7996	<b>245</b>	
245	OXY087	Oxy lỏng y tế [10 lít / phút - 600lit/giờ]	Công ty CP Nippon sanso Việt Nam, Việt Nam	Giờ	1.855,1820	<b>2.004</b>	
246	OXY083	Oxy lỏng y tế [10 lít / phút - 600lit/giờ]	Thanhgas, Việt Nam	Giờ	2.397,4655	<b>2.589</b>	
247	OXY087	Oxy lỏng y tế [10 lít / phút - 600lit/giờ]	Công ty CP Nippon sanso Việt Nam, Việt Nam	Giờ	1.855,1820	<b>2.004</b>	
248	OXY091	Oxy lỏng y tế [10 lít / phút - 600lit/giờ]	Công ty CP Nippon sanso Việt Nam, Việt Nam	Giờ	1.755,0113	<b>1.895</b>	
249	OXY078	Oxy lỏng y tế [3 lít / phút - 180lit/giờ]	Thanhgas, Việt Nam	Giờ	680,4044	<b>735</b>	

STT	Mã vật tư bệnh viện	Tên thương mại nếu có	Nước sản xuất (Hãng, nước SX)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Ghi chú
250	OXY089	Oxy lỏng y tế [3 lít / phút - 180lit/giờ]	Công ty CP Nippon sanso Việt Nam, Việt Nam	Giờ	526,5035	569	
251	OXY080	Oxy lỏng y tế [5 lít / phút - 300lit/giờ]	Thanhgas, Việt Nam	Giờ	1.134,0164	1.225	
252	OXY090	Oxy lỏng y tế [5 lít / phút - 300lit/giờ]	Công ty CP Nippon sanso Việt Nam, Việt Nam	Giờ	877,5129	948	
253	OXY088	Oxy lỏng y tế [9 lít / phút - 540lit/giờ]	Công ty CP Nippon sanso Việt Nam, Việt Nam	Giờ	1.579,5027	1.706	
254		PDS II số 5/0, dài 70cm, kim tròn đầu tròn 13mm, 3/8C (36 sợi/ hộp)	Ethicon, Inc, Mexico	Sợi	119.047,6190	125.000	
255		PDS II số 6/0, dài 70cm, 2 kim tròn đầu cắt 13mm, 3/8C (36 sợi/ hộp)	Ethicon, Inc, Mexico	Sợi	192.380,9523	202.000	
256	PHI2014	Phil lọc máy thở sơ sinh (100 cái/hộp)	Ningbo Boya Medical Equipment co, Ltd , Trung Quốc	Cái	17.619,0476	18.500	
257	PHI2012	Phil lọc máy thở sơ sinh 100cái/thùng	Ningbo Boya Medical Equipment co, Ltd , Trung Quốc	Cái	30.952,3809	32.500	
258	PHI2007	Phin lọc động mạch (Thê tích mỗi máu 40ml)	Ashitaka Factory of Terumo Corporation, Nhật Bản	Quả	1.600.000,0000	1.680.000	
259	PHỔ1005	Phổi nhân tạo	Ashitaka Factory of Terumo Corporation, Nhật Bản	Bộ	11.000.000,0000	11.000.000	
260	PHỔ1008	Phổi nhân tạo trẻ em trên 10kg, tích hợp phin lọc động mạch	Ashitaka Factory of Terumo Corporation, Nhật Bản	Bộ	12.095.238,0952	12.700.000	
261	PRO040	PROLENE số 5/0, dài 75cm, 2 kim tròn đầu tròn 13mm, 1/2C (36 sợi/ hộp)	Ethicon LLC, Mỹ	Sợi	150.000,0000	157.500	
262	PRO040	PROLENE số 5/0, dài 75cm, 2 kim tròn đầu tròn 13mm, 1/2C (36 sợi/ hộp)	Ethicon LLC, Mỹ	Sợi	150.000,0000	157.500	
263	PRO041	PROLENE số 6/0 dài 60cm, 2 kim tròn đầu tròn dài 11mm 3/8C (36 sợi/ hộp)	Ethicon LLC, Mỹ	Sợi	153.523,8095	161.200	
264	PRO036	PROLENE số 6/0, dài 60cm, 2 kim tròn đầu tròn 9.3mm, 3/8C (36 sợi/ hộp)	Ethicon LLC, Mỹ	Sợi	186.666,6666	196.000	
265	QUẢ1003	Quả lọc máu rút nước đồng bộ	Sorin Group, Italy	Bộ	2.604.761,9047	2.735.000	
266	QUE1025	Que đê lưới gỗ Tanaphar (Đè lưới gỗ)	Công ty Cổ phần Tanaphar, Việt Nam	Cái	200,0000	210	
267	QUE1028	Que lấy bệnh phẩm bằng gỗ (100 cái/ hộp)	Lạc Việt, Việt Nam	Cái	1.190,4761	1.250	
268	QUE1003	Que tắm bông	Henso Medical (Hangzhou) Co.,Ltd, Trung Quốc	Cái	1.380,9500	1.450	

STT	Mã vật tư bệnh viện	Tên thương mại nếu có	Nước sản xuất (Hãng, nước SX)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Ghi chú
269	SÁP004	Sáp cầm máu xương 2,5gr (TRUWAX)	Healthium Medtech Private Limited, Ấn Độ	Miếng	22.523,8100	<b>23.650</b>	
270	SON2011	Sonde đặt nội khí quản không có bóng chèn số 4.0 ( 25 cái/hộp)	Hitec Medical Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	12.380,9523	<b>13.000</b>	
271	SON2016	Sonde Foley (2 nhánh số 14)	Wellmed International Industries Pvt. Ltd, Ấn Độ	Cái	7.428,5714	<b>7.800</b>	
272	SON2018	Sonde Foley (số 10)	Wellmed International Industries Pvt. Ltd, Ấn Độ	Cái	7.428,5714	<b>7.800</b>	
273	SON2020	Sonde Foley (số 14)	Wellmed International Industries Pvt. Ltd, Ấn Độ	Cái	7.428,5714	<b>7.800</b>	
274	SON2019	Sonde Foley (số 24)	Wellmed International Industries Pvt. Ltd, Ấn Độ	Cái	7.428,5714	<b>7.800</b>	
275	SON2017	Sonde Foley (số 8)	Wellmed International Industries Pvt. Ltd, Ấn Độ	Cái	7.428,5714	<b>7.800</b>	
276	SON2004	Sonde foley 2 nhánh số 12	Hitec Medical Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	8.095,2380	<b>8.500</b>	
277	SON2007	Sonde foley 3 nhánh số 16	Hitec Medical Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	12.857,1400	<b>13.500</b>	
278	SON2008	Sonde foley 3 nhánh số 18	Hitec Medical Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	12.857,1400	<b>13.500</b>	
279	SON2006	Sonde foley 3 nhánh số 20	Hitec Medical Co., Ltd, Trung Quốc	Cái	12.857,1400	<b>13.500</b>	
280	TĂM008	Tăm bông trẻ em	Niva, Việt Nam	Gói	7.777,7777	<b>8.400</b>	
281	TĂM006	Tăm bông trẻ em	Niva, Việt Nam	Gói	7.726,8518	<b>8.345</b>	
282	THA024	Thanh nâng ngực (thuộc Bộ cố định và chỉnh hình lồng ngực)	Biomet Microfixation, Mỹ	Cái	16.000.000,0000	<b>16.000.000</b>	
283	TÚI10072059	Túi bọc Camera nội soi	Công ty TNHH đầu tư và thương mại An Lành, Việt Nam	Cái	4.761,9048	<b>5.000</b>	
284	TÚI10072060	Túi đựng nước tiểu Eco (10 cái/ túi 250 cái/ thùng)	Công ty cổ phần Đất Việt Thành, Việt Nam	Cái	3.523,8100	<b>3.700</b>	
285	VẬT1007	Vật liệu cầm máu tự tan , Kích thước 10cm x 20cm Pahacel Standard (OXIDISED REGENERATED CELLULOSE) (12 miếng/ hộp )	Altaylar Medikal Tibbi Malz. Ins. Teks. Gıda İth. İhr. San Ve Tic. Ltd Sti, Thổ Nhĩ Kỳ	Miếng	195.238,0950	<b>205.000</b>	
286	VIC007	VICRYL số 2/0 dài 75cm, kim taper point plus 26mm, 1/2C (12 sợi/ hộp)	Johnson & Johnson Medical GmbH, Đức	Sợi	64.952,3809	<b>68.200</b>	
287	VIC005	VICRYL số 3/0 dài 75cm, kim taper point plus 26mm, 1/2C (12 sợi/ hộp)	Johnson & Johnson Medical GmbH, Đức	Sợi	70.761,9047	<b>74.300</b>	

STT	Mã vật tư bệnh viện	Tên thương mại nếu có	Nước sản xuất (Hãng, nước SX)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Ghi chú
288	VIC004	VICRYL số 4/0 dài 75cm, kim taper point plus 20mm, 1/2C (12 sợi/ hộp)	Johnson & Johnson Medical GmbH, Đức	Sợi	85.714,2857	<b>90.000</b>	
289	VIC003	VICRYL số 5/0 dài 75cm, kim taper point plus 17mm, 1/2C (12 sợi/hộp)	Ethicon, Inc, Mexico	Sợi	108.571,4285	<b>114.000</b>	
290	VIC006	VICRYL số 6/0 dài 45cm , kim tròn đầu tròn dài 13mm, 1/2C - 12 sợi/ hộp	Ethicon, Inc, Mexico	Sợi	141.657,1428	<b>148.740</b>	
291	VIC006	VICRYL số 6/0 dài 45cm , kim tròn đầu tròn dài 13mm, 1/2C - 12 sợi/ hộp	Ethicon, Inc, Mexico	Sợi	141.657,1428	<b>148.740</b>	
292	VÒN004	Vòng tay đeo mẹ và bé (100 cái/Túi)	Ningbo Trustlab Instruments Co., Ltd, Việt Nam	Bộ	2.666,6667	<b>2.800</b>	
293	BAO020	Bao cao su dùng cho đầu dò máy siêu âm (40 cái/ hộp)	Sheathing Technologies, Mỹ	Cái	61.785,7100	<b>64.875</b>	
294	BAO020	Bao cao su dùng cho đầu dò máy siêu âm (40 cái/ hộp)	Sheathing Technologies, Mỹ	Cái	61.785,7000	<b>64.875</b>	
295		BD 1ml Syringe Slip with BD PrecisionGlide™ Needle 302101 (Bơm tiêm 3 nắp 1 ml) (100 cái/hộp)	Becton Dickinson Medical (S) Pte Ltd, Singapore	Cái	3.500,0000	<b>3.675</b>	
296	BOM22042	Bơm chọc hút noãn 10ml (Bơm tiêm nhựa không kim 10ml) (100 cái/hộp)	Becton Dickinson Medical (S) Pte Ltd, Singapore	Cái	4.000,0000	<b>4.200</b>	
297	BOM22019	Bơm tiêm 3 nắp 1 ml (100 cái/ Hộp )	Becton Dickinson, Singapore	Cái	4.600,0000	<b>4.830</b>	
298	CAT22025	Catheter chuyển phôi -23cm	Ellios Biotek , Pháp	Cái	786.500,0000	<b>825.825</b>	
299	CAT22031	Catheter chuyển phôi khó (20 cái/hộp)	Labotect, Đức	Cái	971.428,5700	<b>1.020.000</b>	
300	CQN22037	Cộng trữ trứng và phôi (5 cái/túi)	Biotech, Mỹ	Cái	490.000,0000	<b>514.500</b>	
301		Đĩa nuôi cấy 2 giếng (500 cái/ Hộp )	Sparmed, Đan Mạch	Cái	22.380,9523	<b>23.500</b>	
302		Đĩa nuôi cấy 35 mm (480 cái/hộp)	BIRR, Hà Lan	Cái	14.000,0000	<b>14.700</b>	
303		Đĩa nuôi cấy 60 mm (500 cái/ Hộp )	Sparmed, Đan Mạch	Cái	16.000,0000	<b>16.800</b>	
304	GĂN22045	Găng tay vô khuẩn không bột talc (50 Đôi/ Hộp )	TG Medical, Malaysia	Đôi	11.904,7619	<b>12.500</b>	
305	GĂN22042	Găng tay vô khuẩn không bột talc (50 đôi/hộp)	TG Medical, Malaysia	Đôi	11.904,7600	<b>12.500</b>	
306	GIỮ008	Giữ kim ICSI (20 cái/hộp)	Microtech, Cộng hòa Séc	Cái	733.333,3300	<b>770.000</b>	
307	HỘP035	Hộp nuôi cấy 100 mm (250 Cái/ Hộp)	Sparmed, Đan Mạch	Cái	43.714,2800	<b>45.900</b>	
308	HỘP036	Hộp nuôi cấy 35 mm (500 Cái/ Hộp)	Sparmed, Đan Mạch	Cái	15.428,5700	<b>16.200</b>	

STT	Mã vật tư bệnh viện	Tên thương mại nếu có	Nước sản xuất (Hãng, nước SX)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Ghi chú
309	HỘP037	Hộp nuôi cấy 4 giếng chuyên dụng cho IVF (120 cái/hộp)	Sparmed, Đan Mạch	Cái	73.000,0000	<b>76.650</b>	
310	HỘP042	Hộp nuôi cấy 4 giếng chuyên dụng cho IVF (120 cái/hộp)	Sparmed, Đan Mạch	Cái	73.000,0000	<b>76.650</b>	
311	HỘP034	Hộp nuôi cấy 60 mm (500 cái/hộp)	Sparmed, Đan Mạch	Cái	16.000,0000	<b>16.800</b>	
312	KIM2057	Kim chọc hút trứng (10 chiếc/hộp)	Kitazato, Nhật Bản	Cái	374.761,9000	<b>393.500</b>	
313	KIM2035	Kim ICSI có đầu nhọn góc 35 độ	Vitrolife, Mỹ	Cái	539.000,0000	<b>565.950</b>	
314	KIM2048	Kim ICSI có đầu nhọn, góc 35o (10 cái/hộp)	Vitrolife, Thụy Điển	Cái	475.000,0000	<b>498.750</b>	
315	KIM2051	Kim sinh thiết phôi (20 cái/hộp)	Microtech, Cộng hòa Séc	Cái	966.666,6600	<b>1.015.000</b>	
316	KIM2033	Kim sinh thiết phôi (20 cái/hộp)	Microtech, Cộng hòa Séc	Cái	966.666,6600	<b>1.015.000</b>	
317	KIM2050	Kim tách bào tương trứng đường kính $\Phi$ 140 $\mu$ m (50 cái/hộp)	Synga, Cộng hòa Séc	Cái	288.000,0000	<b>302.400</b>	
318	KIM2056	Kim tách bào tương trứng đường kính $\Phi$ 180 $\mu$ m (50 cái/hộp)	Synga, Cộng hòa Séc	Cái	288.000,0000	<b>302.400</b>	
319	LỌ 020	Lọ đựng mẫu tinh trùng 80ml (70 cái/hộp)	Sparmed, Đan Mạch	Cái	24.761,9000	<b>26.000</b>	
320	LỌ 017	Lọ đựng mẫu tinh trùng 80ml (70 Cái/ Hộp)	Sparmed, Đan Mạch	Cái	23.742,8600	<b>24.930</b>	
321	ỐNG137	Ống nghiệm đáy tròn 14ml (500 cái/hộp)	Sparmed, Đan Mạch	Cái	7.866,6700	<b>8.260</b>	
322	ỐNG207	Ống nghiệm tiết trùng 14ml đáy tròn (500 cái/hộp)	Sparmed, Đan Mạch	Cái	8.095,2381	<b>8.500</b>	
323	ỐNG179	Ống nghiệm tiết trùng 15ml đáy nhọn (300 cái/hộp)	Sparmed, Đan Mạch	Cái	11.428,5700	<b>12.000</b>	
324	ỐNG138	Ống nghiệm tiết trùng 5ml đáy tròn (500 cái/hộp)	Sparmed, Đan Mạch	Cái	5.961,9000	<b>6.260</b>	
325	ỐNG180	Ống nghiệm tiết trùng 5ml đáy tròn (500 cái/hộp)	Sparmed, Đan Mạch	Cái	6.190,4800	<b>6.500</b>	
326	CÁN20062	Cán gắn kim tách trứng (1 cái/gói)	Vitrolife, Thụy Điển	Cái	446.111,1100	<b>481.800</b>	
327	ĐẦU220013	Đầu pipet tiết trùng 0.1 $\mu$ l - 20 $\mu$ l (100 cái/ Hộp)	Eppendorf, Đức	Cái	11.545,4500	<b>12.469</b>	
328	ĐẦU220014	Đầu pipet tiết trùng 2 $\mu$ l- 200 $\mu$ l (100 cái/ Hộp )	Eppendorf, Đức	Cái	11.172,7300	<b>12.067</b>	
329	ĐẦU220027	Đầu pipet tiết trùng đơn chiếc 0,1 $\mu$ l - 20 $\mu$ l (100 cái/ Hộp)	Eppendorf, Đức	Cái	12.037,0400	<b>13.000</b>	
330	ĐẦU220028	Đầu pipet tiết trùng đơn chiếc 2 $\mu$ l- 200 $\mu$ l (100 cái/ Hộp )	Eppendorf, Đức	Cái	12.037,0400	<b>13.000</b>	
331	HỘP041	Hộp đựng cọng rom trữ phôi (50 cái/túi)	Minitube, Slovakia	Cái	82.000,0000	<b>88.560</b>	
332	NIT006	Ni tơ lỏng	Công ty cổ phần khí công nghiệp Việt Nam, Việt Nam	Lít	19.000,0000	<b>20.520</b>	

STT	Mã vật tư bệnh viện	Tên thương mại nếu có	Nước sản xuất (Hãng, nước SX)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Ghi chú
333	NIT008	Nitơ tinh khiết 40 lít	Công ty TNHH Khí công nghiệp Messer Hải Phòng-CN Hải Dương/Chiết nạp tại công ty TNHH Khí công nghiệp Đông Anh, Việt Nam	Bình	185.185,1850	<b>200.000</b>	
334	ỐNG136	Ống nghiệm đáy nhọn 15ml (300 Cái/ Hộp)	Sparmed, Đan Mạch	Cái	10.572,7300	<b>11.419</b>	
335	ỐNG188	Ống nhỏ giọt vô trùng 1ml	Henso Medical, Trung Quốc	Cái	1.037,0368	<b>1.120</b>	
336	PIP027	Pipet hút mẫu 10 ml tiệt trùng đơn chiếc (Serological Pipette 10ml, Orange, Individual, Sterile to SAL10-6) Túi 01 cái Thùng 400 cái	SPL Lifesciences, Hàn Quốc	Cái	6.666,6700	<b>7.200</b>	
337	PIP028	Pipet hút mẫu 5 ml (Serological Pipette 5ml, Blue, Individual, Sterile to SAL10-6) Túi 01 cái Thùng 400 cái	SPL Lifesciences, Hàn Quốc	Cái	6.018,5200	<b>6.500</b>	
338	PIP025	Pipetle pasteur 150mm tiệt trùng (250 cái/ Hộp)	Poulten & Graf, Anh	Cái	11.574,0700	<b>12.500</b>	
339	THA025	Thâm dạm chân dính bụi (10 Cái/ Hộp)	Shizu, Trung Quốc	Cái	444.444,4444	<b>480.000</b>	